

Phụ lục IV:
GIÁ BÒI THƯỜNG CÁC LOẠI VẬT NUÔI
(Kèm theo Quyết định số: 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Đối tượng | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) | Ghi chú |
|------------|---------------------------------|-------------|--|---------|
| I | Lợn | | | |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | kg | 150.000 | |
| 2 | Lợn thịt | | | |
| 2.1 | Trọng lượng 10 - 30kg | kg | 60.000 | |
| 2.2 | Trọng lượng 30 - 80 kg | kg | 45.000 | |
| 3 | Lợn nái | | | |
| 3.1 | Lợn nội, lợn lai | con | 1.500.000 đồng/con, từ 10kg trở lên mỗi kg tính thêm 60.000 đồng | |
| 3.2 | Lợn ngoại | con | 1.700.000 đồng/con, từ 10kg trở lên mỗi kg tính thêm 60.000 đồng | |
| 4 | Lợn đực giống khai thác tinh | kg | Theo hóa đơn mua con giống | |
| II | Gia cầm | | | |
| 1. | Gia cầm giống dưới 28 ngày tuổi | con | 35.000 | |
| 2 | Gà | | | |
| 2.1 | Gà thịt | | | |
| - | Gà trắng (gà công nghiệp) | kg | 80.000 | |
| - | Gà màu (gà ta) | kg | 110.000 | |
| 2.2 | Gà hướng trứng | kg | 120.000 | |
| 2 | Vịt | | | |
| 2.1 | Vịt hướng thịt | | | |
| 2.1.1 | Vịt nội | kg | 55.000 | |
| 2.1.2 | Vịt ngoại | kg | 50.000 | |
| 2.2 | Vịt hướng trứng | kg | 60.000 | |
| 3 | Vịt xiêm | kg | 60.000 | |
| III | Bò | | | |
| 1 | Bê dưới 6 tháng tuổi | kg | 110.000 | |
| 2 | Bò thịt | | | |
| 2.1 | Bò nội | kg | 95.000 | |
| 2.2 | Bò ngoại, bò lai | kg | 95.000 | |
| 3 | Bò sữa | kg | 100.000 | |
| IV | Gia súc khác | | | |
| 1 | Dê | kg | 145.000 | |